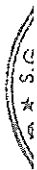


Số: 05449 / 2016 / BC - TCB

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 68

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất (từ ngày 25/3/2016) Thành viên (đến ngày 24/3/2016)
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 1/3/2016) Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Tổng Giám đốc (đến ngày 1/3/2016)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (đến ngày 1/6/2016)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/18714638-Techcombank-LR/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc</b>	<b>5</b>	<b>2.840.093</b>	<b>2.754.299</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b>	<b>6</b>	<b>3.432.747</b>	<b>2.677.303</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>7</b>	<b>18.010.991</b>	<b>14.762.552</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.615.415	7.488.015
Cho vay các TCTD khác	7.2	10.395.576	7.274.537
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>4.255.770</b>	<b>2.591.588</b>
Chứng khoán kinh doanh		4.265.157	2.600.693
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.387)	(9.105)
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>126.309.255</b>	<b>110.652.348</b>
Cho vay khách hàng	9	127.737.163	111.816.755
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.427.908)	(1.164.407)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>11</b>	<b>323.488</b>	<b>390.929</b>
Mua nợ		326.983	395.375
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.495)	(4.446)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>44.120.394</b>	<b>44.301.594</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.950.046	38.528.012
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.535.460	6.902.350
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.365.112)	(1.128.768)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>579.686</b>	<b>597.151</b>
Đầu tư dài hạn khác		584.070	601.230
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(4.384)	(4.079)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>14</b>	<b>1.562.246</b>	<b>882.081</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	607.525	538.147
Nguyên giá tài sản cố định		1.482.238	1.341.998
Hao mòn tài sản cố định		(874.713)	(803.851)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	954.721	343.934
Nguyên giá tài sản cố định		1.320.142	668.490
Hao mòn tài sản cố định		(365.421)	(324.556)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>1.292.145</b>	<b>1.310.184</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.442.827	1.442.827
Hao mòn bất động sản đầu tư		(150.682)	(132.643)
<b>Tài sản có khác</b>	<b>16</b>	<b>9.949.481</b>	<b>11.073.573</b>
Các khoản phải thu		6.724.463	10.043.380
Các khoản lãi, phí phải thu		4.364.864	3.046.539
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.633	2.645
Tài sản Có khác		558.435	595.485
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		34.588	39.529
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác		(1.700.914)	(2.614.476)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>212.676.296</b>	<b>191.993.602</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>31.098.536</b>	<b>20.745.990</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	23.087.692	8.079.207
Vay các TCTD khác	17.2	8.010.844	12.666.783
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>150.033.149</b>	<b>142.239.546</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác</b>	<b>19</b>	<b>139.517</b>	<b>85.891</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>558.006</b>	<b>336.421</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>8.048.395</b>	<b>8.133.896</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>5.063.096</b>	<b>3.994.292</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		2.488.207	2.086.665
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.574.889	1.907.627
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>194.940.699</b>	<b>175.536.036</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn cổ phần</b>		<b>8.878.079</b>	<b>8.878.079</b>
<b>Các quỹ</b>		<b>4.744.778</b>	<b>4.744.903</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>		<b>10.305</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>4.102.435</b>	<b>2.834.584</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>24</b>	<b>17.735.597</b>	<b>16.457.566</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>212.676.296</b>	<b>191.993.602</b>

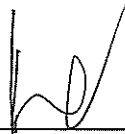


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

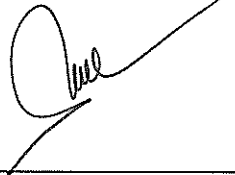
	30/6/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
Bảo lãnh vay vốn	6.606	3.898
Cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	1.725.542	1.819.562
- Cam kết bán ngoại tệ	1.238.771	659.092
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.184.515	22.618.252
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	10.131.152	9.310.047
Bảo lãnh khác	11.741.324	9.215.883
Các cam kết khác	20.661.550	12.062.100
	<b>77.689.460</b>	<b>55.688.834</b>

Người lập:

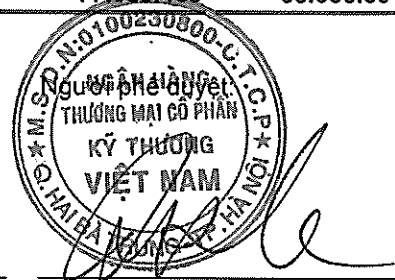


Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

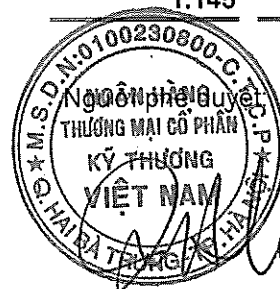
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.793.378	6.736.359
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(3.578.221)	(3.150.227)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>4.215.157</b>	<b>3.586.132</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		872.317	674.807
Chi phí hoạt động dịch vụ		(240.641)	(236.701)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>631.676</b>	<b>438.106</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>87.738</b>	<b>10.873</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>150.366</b>	<b>110.505</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>152.598</b>	<b>76.112</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		986.732	1.205.492
Chi phí hoạt động khác		(224.861)	(663.143)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>761.871</b>	<b>542.349</b>
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	470	9.156
Chi phí hoạt động	33	(1.908.815)	(1.630.269)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>4.091.061</b>	<b>3.142.964</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(2.503.723)	(2.111.151)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.587.338</b>	<b>1.031.813</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(319.428)	(226.971)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(12)	(554)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(319.440)</b>	<b>(227.525)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.267.898</b>	<b>804.288</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>35</b>	<b>1.428</b>	<b>906</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>35</b>	<b>1.145</b>	<b>727</b>

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.475.053	6.487.348
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.176.679)	(3.156.881)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	631.676	451.058
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	383.983	197.490
Thu nhập khác	678.581	197.845
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31 83.290	331.553
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.955.999)	(1.408.528)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23 (256.145)	(163.764)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>2.863.760</b>	<b>2.936.121</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(3.099.351)	(660.638)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.519.572)	10.564.236
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.920.408)	(10.592.423)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(2.909.546)	(1.020.252)
Giảm khác về tài sản hoạt động	3.603.489	1.127.485
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	10.352.546	(1.555.311)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	7.793.603	(2.673.753)
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(85.501)	222.940
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	221.585	(6.681)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	53.626	145.314
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động khác	603.932	(140.571)
Chi từ các quỹ	(125)	(756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.958.038</b>	<b>(1.654.289)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(795.061)	(58.351)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	301	271
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(791)	-
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	17.100	-
Tiền chi cho đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.677)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	470	9.157
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>	<b>(777.981)</b>	<b>(50.600)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


	<u>Thuyết minh</u>	<u>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</u>	<u>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.180.057</b>	<b>(1.704.889)</b>
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		10.305	(9.746)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>12.757.170</b>	<b>18.067.475</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>36</b>	<b>13.947.532</b>	<b>16.352.840</b>

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### *Vốn Cổ phần*

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.878.079 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.878.079 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

### *Mạng lưới Hoạt động*

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

### *Công ty con*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 7.761 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.616 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND) và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### **3.3 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **3.3 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### **3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

##### **4.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán trong kỳ**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

##### **4.1.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

#### **4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### 4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán kinh doanh

###### 4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

###### 4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

###### 4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư

###### 4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

###### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

###### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

##### 4.7.3 Đo lường

###### Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

###### Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4.5.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

##### 4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

##### 4.10 Các khoản đầu tư dài hạn

###### 4.10.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

###### 4.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác, do vậy, được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Tài sản cố định hữu hình

###### 4.11.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

###### 4.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

##### 4.12 Tài sản cố định vô hình

###### 4.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

###### 4.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- ▶ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- ▶ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

###### 4.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Bất động sản đầu tư*

###### 4.13.1 *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

###### 4.13.2 *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa 10 - 40 năm

##### 4.14 *Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

##### 4.15 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

##### *Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền*

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

##### 4.17 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

##### 4.18 *Vốn cổ phần*

###### 4.18.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

###### 4.18.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

##### 4.18.3 *Các quỹ và dự trữ*

###### **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

###### **Các quỹ dự trữ của công ty con:**

*Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

*Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương:*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

*Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương*

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

###### 4.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

###### 4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

###### 4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

###### 4.19.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

###### 4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

##### 4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

##### 4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

##### 4.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

##### 4.24 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.25 Các công cụ tài chính phái sinh**

###### **4.25.1 Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

###### **4.25.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

###### **4.25.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai**

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### **4.26 Cấn trừ/(bù trừ)**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### **4.27 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

###### 4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### 4.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

###### 4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

###### 4.28.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

###### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

###### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

###### 4.28.2 Nợ phải trả tài chính

###### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	<u>30/6/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.160.060	2.290.289
Tiền mặt bằng ngoại tệ	647.668	432.421
Vàng tiền tệ	32.365	31.589
	<b><u>2.840.093</u></b>	<b><u>2.754.299</u></b>

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>30/6/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	3.432.600	2.085.467
- Bằng ngoại tệ	147	591.836
	<b><u>3.432.747</u></b>	<b><u>2.677.303</u></b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>30/6/2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2015</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.500.403	1.622.165
- Bảng VND	113.153	51.623
- Bảng ngoại tệ	2.387.250	1.570.542
Tiền gửi có kỳ hạn	5.115.012	5.865.850
- Bảng VND	3.780.759	4.957.415
- Bảng ngoại tệ	1.334.253	908.435
	<b><u>7.615.415</u></b>	<b><u>7.488.015</u></b>

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>30/6/2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2015</u> <u>triệu đồng</u>
Bảng VND	7.537.433	4.918.182
Bảng ngoại tệ	2.858.143	2.356.355
	<b><u>10.395.576</u></b>	<b><u>7.274.537</u></b>

### 7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>30/6/2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2015</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<b><u>15.510.588</u></b>	<b><u>13.140.387</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>4.117.902</b>	<b>2.453.438</b>
- Trái phiếu Chính phủ	2.150.218	-
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	104.167
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.967.684	2.349.271
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>147.255</b>	<b>147.255</b>
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	145.000	145.000
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.255	2.255
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(9.387)</b>	<b>(9.105)</b>
Trong đó: Dự phòng chung chứng khoán nợ	(9.387)	(9.105)
	<b>4.255.770</b>	<b>2.591.588</b>

Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	9.105
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 29</i> )	282
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>9.387</b>

Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	-	3.072	3.072
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 29</i> )	6.317	-	6.317
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 29</i> )	-	(1.279)	(1.279)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>6.317</b>	<b>1.793</b>	<b>8.110</b>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>4.117.902</b>	<b>2.453.438</b>
- Đã niêm yết	2.564.696	-
- Chưa niêm yết	1.553.206	2.453.438
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>147.255</b>	<b>147.255</b>
- Chưa niêm yết	147.255	147.255
	<b>4.265.157</b>	<b>2.600.693</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	125.605.811	110.018.560
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.732.327	1.408.056
Các khoản trả thay khách hàng	21.027	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	375.108	387.063
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.890	3.076
	<b>127.737.163</b>	<b>111.816.755</b>

### 9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2016		31/12/2015	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	121.991.909	95,49	108.202.510	96,76
Nợ cần chú ý	3.360.591	2,64	1.750.539	1,57
Nợ dưới tiêu chuẩn	468.253	0,37	309.301	0,28
Nợ nghi ngờ	526.721	0,41	537.739	0,48
Nợ có khả năng mất vốn	1.389.689	1,09	1.016.666	0,91
	<b>127.737.163</b>	<b>100,00</b>	<b>111.816.755</b>	<b>100,00</b>

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5 như sau:

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	1.445.285	2.227.184
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	767	18.079
	<b>1.446.052</b>	<b>2.245.263</b>

### 9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/6/2016		31/12/2015	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	37.976.041	29,73	30.129.836	26,95
Nợ trung hạn	49.837.936	39,02	45.690.256	40,86
Nợ dài hạn	39.923.186	31,25	35.996.663	32,19
	<b>127.737.163</b>	<b>100,00</b>	<b>111.816.755</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	411.188	753.219	1.164.407
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 34</i> )	3.099.423	247.940	3.347.363
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 34</i> )	(87.787)	(86.529)	(174.316)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.909.546)	-	(2.909.546)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>513.278</b>	<b>914.630</b>	<b>1.427.908</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	396.382	563.395	959.777
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	37.567	3.471	41.038
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 34</i> )	919.924	196.815	1.116.739
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 34</i> )	(145.374)	(110.953)	(256.327)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(837.932)	-	(837.932)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>370.567</b>	<b>652.728</b>	<b>1.023.295</b>

**11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	326.983	395.375
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(3.495)	(4.446)
	<b>323.488</b>	<b>390.929</b>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	409.741	430.540
Lãi của khoản nợ đã mua	32.508	31.317
	<b>442.249</b>	<b>461.857</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	4.446	491
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 33</i> )	(951)	1.422
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.495</b>	<b>1.913</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>38.950.046</b>	<b>38.528.012</b>
Trái phiếu Chính phủ	17.499.111	19.461.753
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	8.297.356	7.528.003
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	13.153.579	11.538.256
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(83.161)</b>	<b>(89.865)</b>
Dự phòng chung	(83.161)	(89.865)
	<b>38.866.885</b>	<b>38.438.147</b>

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>3.119.303</b>	<b>3.160.355</b>
Trái phiếu Chính phủ	873.059	874.355
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.002	30.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	2.216.242	2.256.000
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(16.623)</b>	<b>(16.920)</b>
Dự phòng chung	(16.623)	(16.920)
	<b>3.102.680</b>	<b>3.143.435</b>

### 12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.416.157	3.741.995
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.265.328)	(1.021.983)
	<b>2.150.829</b>	<b>2.720.012</b>

### 12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<u>Phân loại</u>	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.069.349	41.688.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	99.784	106.785
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	1.265.328	1.021.983
	<b>1.365.112</b>	<b>1.128.768</b>

(\*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	106.785
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 30</i> )	14.327
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 30</i> )	(21.328)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>99.784</b>

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	319.247	140.272	459.519
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm hợp nhất	43.277	-	43.277
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 30</i> )	23.820	52.507	76.327
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 30</i> )	(50.885)	(78.542)	(129.427)
Số dự phòng đã sử dụng	(167.985)	-	(167.985)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>167.474</b>	<b>114.237</b>	<b>281.711</b>

(\*\*) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.021.983	463.635
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 34</i> )	281.732	280.818
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 34</i> )	(38.387)	(41.872)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.265.328</b>	<b>702.581</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	584.070	601.230
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.384)	(4.079)
	<b>579.686</b>	<b>597.151</b>

**13.1 Đầu tư dài hạn khác**

	<i>30/6/2016</i>		<i>31/12/2015</i>	
	<i>Tỷ lệ</i> <i>năm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>năm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	2,28	570.405	2,28	570.405
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	-	-	5,77	16.500
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	1,00	660	1,00	660
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	11,00	748	11,00	748
Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	10,00	600	10,00	600
Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh doanh BĐS Huế	0,50	50	0,50	50
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư TCBOND	10,00	600	10,00	600
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87	1.040	9,87	1.040
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,52	1.000	0,52	1.000
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	-	-	11,00	660
		<b>584.070</b>		<b>601.230</b>

**13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2016 đến</i> <i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2015 đến</i> <i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	4.079	3.842
Trích lập dự phòng trong kỳ ( <i>Thuyết minh 33</i> )	305	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.384</b>	<b>3.842</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**14.1. Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2016	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Mua trong kỳ	107.223	35.956	-	-	143.179
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(778)	(912)	-	(1.898)
Giảm khác	-	(697)	-	(344)	(1.041)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>210.371</b>	<b>1.123.578</b>	<b>146.055</b>	<b>2.234</b>	<b>1.482.238</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2016	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Khấu hao trong kỳ	1.924	63.766	7.184	110	72.984
Tăng khác	2	-	85	-	87
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(748)	(302)	-	(1.258)
Giảm khác	-	(615)	-	(336)	(951)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>17.504</b>	<b>776.550</b>	<b>79.048</b>	<b>1.611</b>	<b>874.713</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2016	87.570	374.950	74.886	741	538.147
Tại ngày 30/6/2016	192.867	347.028	67.007	623	607.525

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Mua trong năm	25.041	41.642	10.218	-	76.901
Tăng khác	14	679	3.313	214	4.220
Thanh lý, nhượng bán	(27.415)	(24.788)	(13.378)	(1.118)	(66.699)
Giảm khác	(58)	(33.580)	-	(185)	(33.823)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>103.356</b>	<b>1.089.097</b>	<b>146.967</b>	<b>2.578</b>	<b>1.341.998</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	12.794	626.113	62.890	2.570	704.367
Khấu hao trong năm	3.780	140.392	15.767	363	160.302
Tăng khác	3	416	2.581	202	3.202
Thanh lý, nhượng bán	(733)	(24.569)	(8.677)	(1.118)	(35.097)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(180)	(28.923)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>15.786</b>	<b>714.147</b>	<b>72.081</b>	<b>1.837</b>	<b>803.851</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2015	92.980	479.031	83.924	1.097	657.032
Tại ngày 31/12/2015	87.570	374.950	74.886	741	538.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<u>30/6/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	239.126

**14.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

*Đơn vị: triệu đồng*

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2016	641.837	22.250	4.403	668.490
Mua trong kỳ	58.365	593.517	-	651.882
Giảm khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 30/6/2016	699.972	615.767	4.403	1.320.142
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2016	321.986	341	2.229	324.556
Hao mòn trong kỳ	41.046	10	39	41.095
Giảm khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 30/6/2016	362.802	351	2.268	365.421
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2016	319.851	21.909	2.174	343.934
Tại ngày 30/6/2016	337.170	615.416	2.135	954.721

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

*Đơn vị: triệu đồng*

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	597.067	23.112	4.152	624.331
Tăng trong năm	47.069	-	295	47.364
Tăng khác	926	-	40	966
Thanh lý, nhượng bán	(3.225)	(862)	(84)	(4.171)
Số dư tại ngày 31/12/2015	641.837	22.250	4.403	668.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	242.491	504	1.863	244.858
Hao mòn trong năm	78.904	35	409	79.348
Tăng khác	591	-	40	631
Giảm khác	-	(198)	(83)	(281)
Số dư tại ngày 31/12/2015	321.986	341	2.229	324.556
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2015	354.576	22.608	2.289	379.473
Tại ngày 31/12/2015	319.851	21.909	2.174	343.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình*

	<u>30/6/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.538

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.431.035 triệu đồng và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 149.453 triệu đồng.

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<u>Đơn vị: triệu đồng</u> <u>Nhà cửa</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2016	<u>1.442.827</u>
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>1.442.827</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2016	132.643
Khấu hao trong kỳ	<u>18.039</u>
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>150.682</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2016	<u>1.310.184</u>
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>1.292.145</u>

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

	<u>Đơn vị: triệu đồng</u>		
	<u>Quyền sử</u> <u>dụng đất</u>	<u>Nhà cửa</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Thanh lý	(19.526)	(27.303)	(46.829)
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>-</u>	<u>1.442.827</u>	<u>1.442.827</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	100.267	100.267
Khấu hao trong năm	-	36.987	36.987
Thanh lý	-	(4.611)	(4.611)
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>-</u>	<u>132.643</u>	<u>132.643</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	<u>19.526</u>	<u>1.369.863</u>	<u>1.389.389</u>
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>-</u>	<u>1.310.184</u>	<u>1.310.184</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>6.724.463</b>	<b>10.043.380</b>
Các khoản phải thu nội bộ	63.175	48.214
Các khoản phải thu bên ngoài	6.661.288	9.995.166
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	494.710	541.008
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	21.148	21.148
- Trả trước cho người bán	49.237	47.919
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	126.749	65.442
- Xây dựng cơ bản dở dang	177.447	191.259
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)	4.072.610	6.801.015
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iii)	1.439.387	1.791.534
- Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 23)	1.407	4.302
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	278.593	531.539
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	<b>4.364.864</b>	<b>3.046.539</b>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (iv)</b>	<b>2.633</b>	<b>2.645</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>558.435</b>	<b>595.485</b>
- Vật liệu	21.116	23.410
- Chi phí trả trước	502.731	532.546
- Lợi thế thương mại (v)	34.588	39.529
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi)</b>	<b>(1.700.914)</b>	<b>(2.614.476)</b>
	<b>9.949.481</b>	<b>11.073.573</b>

(i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.

(ii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.

(iii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,00% đến 6,00% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 1 tháng đến 12 tháng.

(iv) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>		
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Ghi nhận chi phí trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.645	(12)	2.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

(v) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng phát sinh từ việc mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương ("TCF") trong năm trước. Thay đổi LTTM trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
<b>Tổng giá trị lợi thế thương mại</b>	49.411	49.411
<b>Thời gian phân bổ</b>	<b>5 năm</b>	<b>5 năm</b>
- Giá trị LTTM đã phân bổ đầu kỳ	(9.882)	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	39.529	-
- Tăng do mua mới TCF	-	49.411
<b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>	<b>(4.941)</b>	<b>(4.941)</b>
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(4.941)	(4.941)
<b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b>34.588</b>	<b>44.470</b>

(vi) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm và phải thu từ hợp đồng bán nợ:

	<i>30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	1.643.159	2.555.828
- <i>Dự phòng chung</i>	12.996	2.087
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	1.630.163	2.553.741
Dự phòng rủi ro khác	57.755	58.648
	<b>1.700.914</b>	<b>2.614.476</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.614.476	785.982
Tăng từ công ty con được mua trong kỳ	-	26.863
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản nợ đã bán chưa thu được tiền ( <i>Thuyết minh 34</i> )	(922.589)	1.021.563
Trích lập dự phòng chung cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm ( <i>Thuyết minh 34</i> )	9.920	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác ( <i>Thuyết minh 33</i> )	-	310
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho ( <i>Thuyết minh 33</i> )	(893)	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(14.335)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.700.914</b>	<b>1.820.383</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**17.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>192.459</b>	<b>227.645</b>
- <i>Bằng VND</i>	191.881	186.235
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	578	41.410
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>22.895.233</b>	<b>7.851.562</b>
- <i>Bằng VND</i>	17.186.380	4.660.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	5.708.853	3.191.562
	<b>23.087.692</b>	<b>8.079.207</b>

**17.2 Vay các TCTD khác**

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	6.308.871	10.649.317
Bằng ngoại tệ	1.701.973	2.017.466
	<b>8.010.844</b>	<b>12.666.783</b>

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

*Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>27.230.509</b>	<b>26.787.141</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.623.021	23.861.243
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.607.488	2.925.898
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>120.373.798</b>	<b>112.902.604</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	111.662.455	102.664.274
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.711.343	10.238.330
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>2.428.842</b>	<b>2.549.801</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.052.965	2.049.976
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	375.877	499.825
	<b>150.033.149</b>	<b>142.239.546</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.518.045	6.945	14.453.007	(73.730)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.184.515	(146.462)	22.618.252	(12.161)
	<b>43.702.560</b>	<b>(139.517)</b>	<b>37.071.259</b>	<b>(85.891)</b>

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị tài sản/(nợ phải trả) thuần theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	30/6/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
- Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản	158.007	137.176
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	399.999	199.245
	<b>558.006</b>	<b>336.421</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	<u>30/6/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (i)	8.107	94.187
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	1.150.000	1.150.000
Trên 5 năm (iii)	3.890.288	3.889.709
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	<b><u>8.048.395</u></b>	<b><u>8.133.896</u></b>

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,70% đến 6,85% (2015: 5,00% đến 7,05%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,00% đến 7,90% (2015: 7,00% đến 7,90%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2015: 8,20% đến 8,80%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thường trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi (*xem thêm Thuyết minh số 24.3*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>2.488.207</b>	<b>2.086.665</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>2.574.889</b>	<b>1.907.627</b>
Các khoản phải trả nội bộ	174.139	194.232
Các khoản phải trả bên ngoài	2.400.750	1.713.395
- Chuyển tiền phải trả	263.048	86.783
- Phải trả nhân viên	189.078	280.502
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	145.211	201.377
- Thuế phải trả (i)	284.169	224.551
- Doanh thu chưa thực hiện	72.590	62.817
- Chi phí trích trước	323.441	418.260
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	6.436	3.524
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.266	12.528
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)	47.413	42.235
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	165.273	135.236
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	545.241	85.076
- Các khoản phải trả khác	349.584	156.968
	<b>5.063.096</b>	<b>3.994.292</b>

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	13.093	18.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	249.659	189.170
Các loại thuế khác	21.417	16.816
	<b>284.169</b>	<b>224.551</b>

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

(ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 7 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số phải trả đầu kỳ	Số phải thu đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số phải trả cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ
			Số phải nộp	Số điều chỉnh		
Thuế GTGT	18.565	-	81.184	(7.683)	13.093	-
Thuế TNDN	189.170	(4.302)	319.428	101	249.659	(1.407)
Các loại thuế khác	16.816	-	146.010	-	21.417	-
<b>Thuế phải trả</b>	<b>224.551</b>	<b>(4.302)</b>	<b>546.622</b>	<b>(7.582)</b>	<b>284.169</b>	<b>(1.407)</b>

Đơn vị: triệu đồng

**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

#### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>1.587.338</b>	<b>1.031.813</b>
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(470)	(9.156)
- Thu nhập khác không chịu thuế	(105)	(3.258)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	6.066	(7.500)
- Chi phí không được khấu trừ	171	16.137
- Lỗ từ công ty con	2.663	1.727
- Điều chỉnh thuế năm trước	-	742
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>1.595.663</b>	<b>1.030.505</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	319.133	226.713
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	295	258
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>319.428</b>	<b>226.971</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>184.868</b>	<b>85.696</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(256.145)	(163.764)
Nhận chuyển giao tại thời điểm nhận quyền kiểm soát tại TCF	-	(505)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	101	(2.358)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>248.252</b>	<b>146.040</b>

#### 23.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 22% xuống 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

#### 23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12	554



## Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN VÀ QUỸ

#### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Quý dự trừ			Quỹ dự phòng tại chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị: triệu đồng	
	Vốn cổ phần	bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự trừ					Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	8.878.079	3.492.508	1.251.921		474	4.744.903	-	2.834.584	16.457.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.267.898	1.267.898
Sử dụng các quỹ	-	-	(125)	-	-	(125)	-	-	(125)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	10.305	-	10.305
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(47)	(47)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>8.878.079</b>	<b>3.492.508</b>	<b>1.251.796</b>		<b>474</b>	<b>4.744.778</b>	<b>10.305</b>	<b>4.102.435</b>	<b>17.735.597</b>

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Quý dự trừ			Quỹ dự phòng tại chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị: triệu đồng	
	Vốn cổ phần	bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự trừ					Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	8.878.079	3.415.781	1.135.305		474	4.551.560	-	1.556.411	14.986.050
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	804.288	804.288
Sử dụng các quỹ	-	-	(756)	-	-	(756)	-	-	(756)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(9.746)	-	(9.746)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Biến động khác	-	(620)	(620)	-	-	(1.240)	-	(13.560)	(14.800)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>8.878.079</b>	<b>3.415.161</b>	<b>1.133.929</b>		<b>474</b>	<b>4.549.564</b>	<b>(9.746)</b>	<b>2.337.139</b>	<b>15.755.036</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

### 24.2. Vốn cổ phần

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>887.807.871</b>	<b>8.878.079</b>	<b>887.807.871</b>	<b>8.878.079</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 4.17 và Thuyết minh 21, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

### 24.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	30/6/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>		
Giá trị cầu phần Nợ	82.785	82.785
Giá trị cầu phần Vốn chủ sở hữu	2.917.215	2.917.215
<b>Tổng giá trị</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 29.172.153 trái phiếu chiếm 97,24% tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

### 24.4. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2015. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	127.240	144.994
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.598.249	4.474.418
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.685.112	2.064.545
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	90.657	48.030
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	9.730	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	282.390	4.372
	<b>7.793.378</b>	<b>6.736.359</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.171.643	2.821.804
Trả lãi tiền vay	187.256	182.273
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	219.322	146.006
Chi khác từ hoạt động tín dụng	-	144
	<b>3.578.221</b>	<b>3.150.227</b>

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>872.317</b>	<b>674.807</b>
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	597.149	526.490
Dịch vụ ủy thác và đại lý	364	374
Dịch vụ tư vấn	71.701	3.460
Dịch vụ khác	203.103	144.483
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(240.641)</b>	<b>(236.701)</b>
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(131.529)	(114.227)
Chi phí truyền thông	(15.940)	(18.891)
Dịch vụ tư vấn	(16.259)	(18.043)
Dịch vụ khác	(76.913)	(85.540)
	<b>631.676</b>	<b>438.106</b>

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>467.789</b>	<b>302.413</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	35.683	83.412
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	432.106	219.001
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(380.051)</b>	<b>(291.540)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(64.189)	(149.811)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(315.862)	(141.729)
	<b>87.738</b>	<b>10.873</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	172.110	137.028
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(21.462)	(21.485)
Trích lập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(282)	(5.038)
	<b>150.366</b>	<b>110.505</b>

**30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	183.922	169.852
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.325)	(146.840)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.5)	7.001	53.100
	<b>152.598</b>	<b>76.112</b>

**31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>986.732</b>	<b>1.205.492</b>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	221.644	609.438
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	83.290	331.553
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	179.644	55.750
Thu từ nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	20.843	14.095
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	52.928	18.550
Thu nhập từ hoa hồng bảo hiểm	106.101	12.953
Thu nhập từ tất toán trái phiếu VAMC	137.830	15.530
Thu nhập khác	184.452	147.623
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>(224.861)</b>	<b>(663.143)</b>
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(170.839)	(583.184)
Chi khác	(54.022)	(79.959)
	<b>761.871</b>	<b>542.349</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	470	9.156

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan		921.466	854.434
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		78.957	31.983
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		217.005	224.820
Khấu hao tài sản cố định		132.118	139.707
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		28.839	28.799
Chi phí dụng cụ và thiết bị		11.315	8.517
Chi phí thông tin liên lạc		17.043	18.421
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		94.282	84.130
Chi phí điện nước		21.220	20.870
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		64.222	61.213
Công tác phí		25.811	21.328
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	305	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16	4.941	4.941
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(951)	1.422
Hoàn nhập dự phòng cho hàng tồn kho	16	(893)	-
Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác	16	-	310
Chi phí hoạt động khác		293.135	129.374
		<b>1.908.815</b>	<b>1.630.269</b>

**34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		-	(9.770)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	247.940	196.815
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(86.529)	(110.953)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	3.099.423	919.924
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(87.787)	(145.374)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng hàng trả chậm	16	9.920	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	16	(922.589)	1.021.563
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	243.345	238.946
		<b>2.503.723</b>	<b>2.111.151</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	1.267.898	804.288
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.267.898	804.288
Ảnh hưởng chi phí lãi của trái phiếu có thể chuyển đổi (triệu đồng)	6.209	-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)</b>	<b>1.274.107</b>	<b>804.288</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	887.807.871	887.807.871
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	219.249.489	219.249.489
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.</b>	<b>1.107.057.360</b>	<b>1.107.057.360</b>
<b>Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.428	906
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.145	727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc	2.840.093	2.558.814
Tiền gửi tại NHNN	3.432.747	1.279.360
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.036	3.863.803
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.474.656	8.650.863
	<b><u>13.947.532</u></b>	<b><u>16.352.840</u></b>

**37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN**

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2016 đến</i> <i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2015 đến</i> <i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.761	7.357
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	765.739	675.650
2. Phụ cấp và thu nhập khác	155.727	178.784
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>921.466</u>	<u>854.434</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>17</u>	<u>15</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>20</u>	<u>19</u>

**38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một thành viên trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>30/6/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
<b>Tiền cho vay của Ngân hàng</b>			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	291.627	171.468
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	1.417.112	1.867.316
Công ty CP Đầu tư T&M Hà Tây	(iii)	193.052	-
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	(i)	(16.720)	(53.250)
Công ty CP Masan	(ii)	(549)	(1.131)
Công ty CP Tập đoàn Masan	(ii)	(143.701)	(680.727)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	(47.234)	(105.941)
Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	(59.177)	(179.289)
Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng	(iii)	(12.665)	(4.383)
Công ty CP tài nguyên Masan	(iii)	(222)	(498)
Công ty CP Hàng tiêu dùng MaSan	(iii)	(1.971.693)	(674.635)
Công ty CP dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	(iii)	(53.850)	(90.735)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ này và kỳ trước:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		<i>Số tiền</i>	
		<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</i>
		<i>30/6/2016</i>	<i>30/6/2015</i>
<b>Thu nhập lãi</b>			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	9.518	8.421
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	49.544	36.455
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(iii)	2.628	-
<b>Chi phí lãi</b>			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	(i)	(26)	(6.411)
Công ty CP Tập đoàn Masan	(ii)	(4.324)	(5.340)
Công ty CP Masan	(ii)	(1)	(52)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	(73)	(2)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	(4.092)	(353)
Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng	(iii)	(91)	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng MaSan	(iii)	(49.861)	(33.485)
Công ty CP dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	(iii)	(271)	(869)
Công ty CP tài nguyên Masan	(iii)	(2)	(144)
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành</b>			
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	(iv)	(14.750)	(14.109)
Thu nhập của Ban Điều hành	(iv)	(28.553)	(31.349)

(i) Cổ đông

(ii) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iii) Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iv) Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành Ngân hàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	138.132.739	173.120.841	42.540.632	43.702.560	49.750.663

(\*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	<u>30/6/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	18.010.991	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh – gộp (*)	4.117.902	2.453.438
Cho vay khách hàng – gộp	127.737.163	111.816.755
Hoạt động mua nợ - gộp	326.983	395.375
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.485.506	45.430.362
Tài sản tài chính khác – gộp	10.889.325	12.873.210
	<u><b>206.567.870</b></u>	<u><b>187.731.692</b></u>

(\*) Chứng khoán kinh doanh không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

##### 41.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	<u>30/6/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	18.010.991	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.117.902	2.453.438
Cho vay khách hàng – gộp	121.991.909	108.202.510
Hoạt động mua nợ - gộp	286.369	363.134
Chứng khoán đầu tư – gộp	42.069.349	41.688.367
Tài sản tài chính khác – gộp	6.749.259	6.002.834
	<u><b>193.225.779</b></u>	<u><b>173.472.835</b></u>

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

##### 41.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	1.015.347	188.640	176.864	396.488	1.777.339

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

##### 41.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	2.345.244	279.613	349.857	993.201	3.967.915
Hoạt động mua nợ	24.911	14.939	764	-	-	40.614
Chứng khoán đầu tư	3.416.157	-	-	-	-	3.416.157
Tài sản có khác	4.072.610	-	-	-	67.456	4.140.066
	<b>7.513.678</b>	<b>2.360.183</b>	<b>280.377</b>	<b>349.857</b>	<b>1.060.657</b>	<b>11.564.752</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

**42.1. Rủi ro lãi suất**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>			
USD	1,50%	13.392	10.713
VND	3,00%	721.806	577.445

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất		Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian			Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	-	-	-	-	-	2.840.093
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	3.432.747
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	7.725.241	883.146	3.427.072	140.759	-	-	18.010.991
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	724.556	538.528	-	515.511	1.634.707	-	4.265.157
Cho vay khách hàng (*)	5.745.254	12.146.880	19.477.316	10.667.816	13.312.841	1.228.384	-	127.737.163
Hoạt động mua nợ (*)	15.703	-	-	286.369	-	-	-	326.983
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.247.305	7.787.080	846.667	5.806.389	5.346.756	-	45.485.506
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	584.070
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	2.854.391
Tài sản có khác (*)	67.456	-	-	-	-	-	-	11.660.395
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.828.413</b>	<b>28.248.623</b>	<b>24.787.321</b>	<b>19.901.277</b>	<b>31.164.420</b>	<b>8.209.847</b>	<b>217.187.496</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	192.458	997.310	65.038	65.619	4.540	-	31.098.536
Tiền gửi của khách hàng	-	30.912.043	33.775.774	17.460.221	3.906.908	21.177	-	150.033.149
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	(776)	(12.360)	(174)	-	-	139.517
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	6.300	11.576	529.240	643	-	558.006
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.917.215	7.100	-	2.221.080	2.900.000	-	8.048.395
Các khoản nợ khác	-	5.063.096	-	-	-	-	-	5.063.096
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>39.084.812</b>	<b>34.785.708</b>	<b>17.524.475</b>	<b>6.722.673</b>	<b>2.926.360</b>	<b>194.940.699</b>	
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>5.828.413</b>	<b>(10.836.189)</b>	<b>(9.998.387)</b>	<b>2.376.802</b>	<b>24.441.747</b>	<b>5.283.487</b>	<b>22.246.797</b>	

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 42.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

##### *Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>			
USD	1,00%	8.515	6.812
EUR	1,00%	433	346
Vàng	3,00%	971	777

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

## Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 42.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	VND	USD		EUR		Vàng	Các ngoại tệ khác		Tổng
		được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi	được quy đổi		được quy đổi	được quy đổi	
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc	2.160.060	362.994	75.886	32.365	208.788	2.840.093			
Tiền gửi tại NHNN	3.432.600	147	-	-	-	3.432.747			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	11.431.345	5.809.378	566.069	-	204.199	18.010.991			
Chứng khoán kinh doanh (*)	4.265.157	-	-	-	-	4.265.157			
Cho vay khách hàng (*)	120.583.739	7.132.254	21.170	-	-	127.737.163			
Hoạt động mua nợ (*)	326.983	-	-	-	-	326.983			
Chứng khoán đầu tư (*)	45.485.506	-	-	-	-	45.485.506			
Đầu tư dài hạn khác (*)	584.070	-	-	-	-	584.070			
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.854.391	-	-	-	-	2.854.391			
Tài sản có khác (*)	10.004.990	1.626.970	323	-	18.112	11.650.395			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>201.128.841</b>	<b>14.931.743</b>	<b>663.448</b>	<b>32.365</b>	<b>431.099</b>	<b>217.187.496</b>			
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	23.687.132	7.411.395	9	-	-	31.098.536			
Tiền gửi của khách hàng	137.338.441	11.430.663	662.111	-	601.934	150.033.149			
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác	5.307.648	(4.912.652)	(44.331)	-	(211.148)	139.517			
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	558.006	-	-	-	-	558.006			
Phát hành giấy tờ có giá	8.048.395	-	-	-	-	8.048.395			
Các khoản nợ khác	4.904.736	150.811	2.386	-	5.163	5.063.096			
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>179.844.358</b>	<b>14.080.217</b>	<b>620.175</b>	<b>-</b>	<b>395.949</b>	<b>194.940.699</b>			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	21.284.483	851.526	43.273	32.365	35.150	22.246.797			
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	504.381	(36.212)	-	15.883	484.052			
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>21.284.483</b>	<b>1.355.907</b>	<b>7.061</b>	<b>32.365</b>	<b>51.033</b>	<b>22.730.849</b>			

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 42.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**42.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	2.840.093	-	-	-	2.840.093	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.432.747	-	-	-	3.432.747	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.866.667	7.693.347	4.310.218	140.759	18.010.991	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.265.157	-	-	-	4.265.157	
Cho vay khách hàng (*)	3.360.591	2.384.663	7.479.147	8.921.336	27.800.896	41.026.882	127.737.163	
Hoạt động mua nợ (*)	14.939	764	25.866	5.635	3.737	6.093	269.949	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.482.765	1.400.000	9.589.056	23.804.838	45.485.506	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	371	30.257	412.613	584.070	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	139	-	-	-	2.411.011	
Tài sản có khác (*)	-	67.456	5.689.174	824.882	2.495.313	2.062.077	11.650.395	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.375.530</b>	<b>2.452.883</b>	<b>31.081.755</b>	<b>18.845.571</b>	<b>44.229.477</b>	<b>67.453.262</b>	<b>217.187.496</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.351.865	973.605	702.907	65.619	31.098.536	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	73.639.794	29.873.376	31.661.336	14.834.766	150.033.149	
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	115.171	(37.858)	61.652	552	139.517	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.007	6.300	21.824	529.239	558.006	
Các khoản nợ khác	-	-	3.182.975	686.181	868.080	301.350	8.048.395	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.291.812</b>	<b>31.508.704</b>	<b>33.316.799</b>	<b>19.881.526</b>	<b>194.940.699</b>	
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>3.375.530</b>	<b>2.452.883</b>	<b>(75.210.057)</b>	<b>(12.663.133)</b>	<b>10.912.678</b>	<b>47.571.736</b>	<b>22.246.797</b>	

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

**43.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	2.840.093	-	-	2.840.093
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.432.747	-	-	3.432.747
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.010.991	-	-	18.010.991 (*)
Chứng khoán kinh doanh	4.265.157	-	-	-	-	4.265.157 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	127.737.163	-	-	127.737.163 (*)
Hoạt động mua nợ	-	-	326.983	-	-	326.983 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	38.950.046	-	38.950.046 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.535.460	-	-	-	6.535.460 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	584.070	-	584.070 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.889.325	-	-	10.889.325 (*)
	<b>4.265.157</b>	<b>6.535.460</b>	<b>163.237.302</b>	<b>39.534.116</b>	<b>-</b>	<b>213.572.035</b>

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**43.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	31.098.536	31.098.536	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	150.033.149	150.033.149	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	139.517	-	-	-	-	139.517	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	558.006	558.006	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.048.395	8.048.395	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.706.336	4.706.336	(*)
	<b>139.517</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194.444.422</b>	<b>194.583.939</b>	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**44. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**44.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Chi tiêu	Đơn vị: triệu đồng				
	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh (**)	Tổng cộng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>13.078.282</b>	<b>269.456</b>	<b>7.829.456</b>	<b>(319.540)</b>	<b>20.857.654</b>
1. Doanh thu lãi	10.418.266	247.413	7.566.288	(57.653)	18.174.314
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	6.539.581	181.790	1.072.007	-	7.793.378
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	3.878.685	65.623	6.494.281	(57.653)	10.380.936
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	637.156	17.808	217.353	-	872.317
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.022.860	4.235	45.815	(261.887)	1.811.023
<b>II. Chi phí</b>	<b>(8.948.109)</b>	<b>(196.631)</b>	<b>(7.774.053)</b>	<b>152.200</b>	<b>(16.766.593)</b>
1. Chi phí lãi	(6.437.267)	(164.006)	(7.415.537)	57.653	(13.959.157)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(2.558.582)	(98.383)	(921.256)	-	(3.578.221)
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	(3.878.685)	(65.623)	(6.494.281)	57.653	(10.380.936)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(128.540)	(367)	(3.211)	-	(132.118)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.382.302)	(32.258)	(355.305)	94.547	(2.675.318)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>4.130.173</b>	<b>72.825</b>	<b>55.403</b>	<b>(167.340)</b>	<b>4.091.061</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.367.664)	(9.678)	(125.256)	(1.125)	(2.503.723)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.762.509</b>	<b>63.147</b>	<b>(69.853)</b>	<b>(168.465)</b>	<b>1.587.338</b>
<b>III. Tài sản</b>	<b>175.167.568</b>	<b>3.431.863</b>	<b>39.070.863</b>	<b>(4.993.998)</b>	<b>212.676.296</b>
1. Tiền mặt, vàng bạc	1.570.579	143.416	1.126.098	-	2.840.093
2. Tài sản cố định	1.554.471	1.211	6.420	144	1.562.246
3. Tài sản khác	172.042.518	3.287.236	37.938.345	(4.994.142)	208.273.957
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>142.946.775</b>	<b>5.352.901</b>	<b>49.479.285</b>	<b>(2.838.262)</b>	<b>194.940.699</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	139.942.859	5.345.231	49.478.470	-	194.766.560
2. Nợ phải trả nội bộ	3.003.916	7.670	815	(2.838.262)	174.139

(\*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(\*\*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**44. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**44.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Quản lý và khai thác tài sản		Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Tài chính	Đơn vị: triệu đồng	
		Điều chỉnh (*)	Tổng cộng					
<b>I. Doanh thu</b>	20.545.311	174.803	433.737	6.150	17.193	(319.540)	20.857.654	
1. Doanh thu lãi	18.173.615	6.837	32.202	2.229	17.084	(57.653)	18.174.314	
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	7.792.679	-	699	-	-	-	7.793.378	
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	10.380.936	6.837	31.503	2.229	17.084	(57.653)	10.380.936	
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	800.891	-	70.000	1.426	-	-	872.317	
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.570.805	167.966	331.535	2.495	109	(261.887)	1.811.023	
<b>II. Chi phí</b>	(16.730.941)	(122.032)	(54.850)	(8.718)	(2.252)	152.200	(16.766.593)	
1. Chi phí lãi	(13.976.105)	(40.705)	-	-	-	57.653	(13.959.157)	
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(3.578.221)	-	-	-	-	-	(3.578.221)	
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	(10.397.884)	(40.705)	-	-	-	57.653	(10.380.936)	
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(110.229)	(20.060)	(1.628)	-	(201)	-	(132.118)	
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.644.607)	(61.267)	(53.222)	(8.718)	(2.051)	94.547	(2.675.318)	
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>3.814.370</b>	<b>52.771</b>	<b>378.887</b>	<b>(2.568)</b>	<b>14.941</b>	<b>(167.340)</b>	<b>4.091.061</b>	
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.502.608)	-	-	-	10	(1.125)	(2.503.723)	
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.311.762</b>	<b>52.771</b>	<b>378.887</b>	<b>(2.568)</b>	<b>14.951</b>	<b>(168.465)</b>	<b>1.587.338</b>	
<b>III. Tài sản</b>	<b>212.887.169</b>	<b>1.675.928</b>	<b>2.341.216</b>	<b>52.420</b>	<b>713.561</b>	<b>(4.993.998)</b>	<b>212.676.296</b>	
1. Tiền mặt, vàng bạc	2.840.091	-	-	-	2	-	2.840.093	
2. Tài sản cố định	1.541.475	13.400	6.766	-	461	144	1.562.246	
3. Tài sản khác	208.505.603	1.662.528	2.334.450	52.420	713.098	(4.994.142)	208.273.957	
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>196.115.200</b>	<b>1.040.618</b>	<b>619.265</b>	<b>2.946</b>	<b>932</b>	<b>(2.838.262)</b>	<b>194.940.699</b>	
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	194.105.345	38.638	618.765	2.880	932	-	194.766.560	
2. Nợ phải trả nội bộ	2.009.855	1.001.980	500	66	-	(2.838.262)	174.139	

(\*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

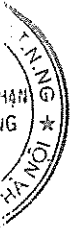
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	30/6/2016 đồng	31/12/2015 đồng
AUD	16.192	15.994
CAD	16.267	15.965
CHF	22.444	22.524
CNY	3.301	3.404
DKK	3.280	3.243
EUR	24.141	24.161
GBP	28.117	33.042
HKD	2.745	2.765
JPY	215	185
NOK	2.616	2.517
SEK	2.602	2.641
SGD	16.344	15.740
THB	618	607
USD	21.873	21.890



Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh  
 Giám đốc Kế toán,  
 Chính sách Tài chính và Thuế,  
 Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
 Phó Tổng Giám đốc  
 phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016